

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao									Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh											Ghi chú
	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính	
31	Xã Tịnh Hà	3,336	3,336		1,275	1,275					Xã Sơn Tịnh	14,383	9,300	5,084	7,217	3,117	4,100				
32	Xã Tịnh Sơn	7,712	2,628	5,084	4,667	567	4,100														
33	Xã Tịnh Bình	3,336	3,336	0	1,275	1,275															
34	Xã Tịnh Châu	8,623	2,628	5,995	567	567					Xã Tịnh Khê	25,415	12,442	12,973	2,138	2,138					Giảm KH trung hạn từ nguồn NSTW 699 triệu đồng
35	Xã Tịnh Khê	3,612	2,628	984	567	567															
36	Xã Tịnh Kỳ	8,623	2,628	5,995	567	567															
37	Xã Tịnh Long	2,628	2,628		567	567															
38	Xã Tịnh Thiện	2,628	2,628		567	567															
39	Xã Nghĩa Đồng	2,628	2,628		567	567					Xã An Phú	12,985	12,985	0	2,681	2,681					Giảm KH trung hạn từ nguồn NSTW 156 triệu đồng
40	Xã Nghĩa Dũng	2,628	2,628		567	567															
41	Xã An Phú	5,256	5,256		1,135	1,135															
42	Xã Nghĩa Hà	2,628	2,628		567	567															
43	Xã Tịnh An	2,628	2,628		567	567					Phường Trương Quang Trọng	9,159	8,175	984	1,993	1,993					Giảm KH trung hạn từ nguồn NSTW 417 triệu đồng
44	Xã Tịnh An Tây	3,612	2,628	984	567	567															
45	Xã Tịnh An Đông	3,336	3,336		1,275	1,275															
46	Xã Nghĩa Trung	6,128	2,628	3,500	4,067	567	3,500				Xã Tư Nghĩa	16,538	10,273	6,265	10,356	4,091	6,265				Bổ sung KH TH 2,446 tỷ đồng (NSTW: 1,681 tỷ đồng, NST:765 triệu đồng) và kế hoạch 2025 là 2,692 tỷ đồng (NSTW: 1,847 tỷ đồng, NST:845 triệu đồng) bao gồm số vốn 220 triệu đồng TW giao tại QĐ864 và QĐ1148
47	Xã Nghĩa Thương	4,336	3,336	1,000	2,275	1,275	1,000														
48	Xã Nghĩa Hòa	3,628	2,628	1,000	1,567	567	1,000														
49	Xã Nghĩa Phương	7,672	6,672	1,000	3,550	2,550	1,000	15.0	15.0	0.0	Xã Vệ Giang	13,268	9,300	3,968	6,107	3,117	2,990	15	15	0	Giảm KH trung hạn 2,01 tỷ đồng từ NST và bổ sung KH 2025 là 2,315 tỷ đồng (NSTW: 1,275 tỷ đồng, NST là 1,040 tỷ đồng)
50	Xã Nghĩa Hiệp	7,606	2,628	4,978	4,567	567	4,000														
51	Xã Nghĩa Thuận	4,336	3,336	1,000	2,275	1,275	1,000				Xã Nghĩa Giang	12,211	9,907	2,304	6,029	3,725	2,304	0	0	0	Giảm KH TH 100 triệu đồng từ NSTW và 696 triệu đồng NST
52	Xã Nghĩa Kỳ	4,336	3,336	1,000	2,275	1,275	1,000														
53	Xã Nghĩa Điện	4,336	3,336	1,000	2,275	1,275	1,000														
54	Xã Nghĩa Thăng	4,336	3,336	1,000	2,275	1,275	1,000				Xã Trà Giang	16,589	9,236	7,353	9,428	3,053	6,375	1	1	0	KH TH: giảm 64 triệu đồng từ NSTW và bổ sung 875 triệu đồng từ NST, KH

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao									Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh									Ghi chú		
	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính			NSTW	NS tính
62	Xã Hành Dũng	4,836	3,336	1,500	2,775	1,275	1,500				Xã Phước Giang	13,092	8,592	4,500	6,910	2,410	4,500	0	0	0	
63	Xã Hành Minh	4,128	2,628	1,500	2,067	567	1,500														
64	Xã Hành Nhân	4,128	2,628	1,500	2,067	567	1,500														
65	Xã Hành Tín Đông	5,106	2,628	2,478	2,067	567	1,500				Xã Thiện Tín	14,070	8,592	5,478	6,910	2,410	4,500	0	0	0	
66	Xã Hành Tín Tây	4,836	3,336	1,500	2,775	1,275	1,500														
67	Xã Hành Thiện	4,128	2,628	1,500	2,067	567	1,500														
68	Xã Đức Nhuận	3,336	3,336	0	1,275	1,275	0				Xã Long Phụng	21,360	12,635	8,725	7,322	4,392	2,730	21	21	0	Tăng KH trung hạn và KH vốn năm 2025 nguồn NST 2,050 tỷ đồng
69	Xã Thắng Lợi	12,639	5,964	6,675	2,522	1,842	680														
70	Xã Đức Hiệp	3,336	3,336		1,275	1,275		20.6	20.6		Xã Mỏ Cây	10,559	8,592	1,967	2,410	2,410	0	0	0	0	
71	Xã Đức Thanh	3,612	2,628	984	567	567															
72	Xã Đức Minh	3,612	2,628	984	567	567															
73	Xã Đức Chánh	3,336	3,336		1,275	1,275															
74	Xã Đức Hòa	4,128	2,628	1,500	2,067	567	1,500	4.6	4.6		Xã Mỏ Đức	21,091	11,497	9,595	5,302	1,702	3,600	5	5	0	Tăng KH trung hạn NSTW 3,612 tỷ (nguồn huyện NTM phân bổ)
75	Xã Đức Phú	4,728	2,628	2,100	2,667	567	2,100														
76	Xã Đức Tân	8,623	2,628	5,995	567	567					Xã Lân Phong	8,895	6,671	2,224	4,774	2,550	2,224	12	12	0	Tăng KH trung hạn và KH vốn năm 2025 nguồn NST 2,224 tỷ đồng
77	Xã Đức Phong	3,336	3,336		1,275	1,275															
78	Xã Đức Lân	3,336	3,336		1,275	1,275		11.7	11.7	0.0											
79	Xã Phổ An	8,623	2,628	5,995	567	567					Phường Trà Cau	12,235	5,256	6,978	1,135	1,135	0	0	0	0	Giảm KH trung hạn nguồn ngân sách tỉnh 4,0 tỷ đồng
80	Xã Phổ Thuận	7,612	2,628	4,984	4,567	567	4,000														
81	Xã Phổ Châu	4,136	3,336	800	2,075	1,275	800				Phường Sa Huỳnh	4,136	3,336	800	2,075	1,275	800				
82	Xã Phổ Nhơn	17,367	2,167	15,200	1,367	567	800				Xã Nguyễn Nghiêm	23,996	4,796	19,200	5,935	1,135	4,800	0	0	0	Giảm KH trung hạn nguồn ngân sách tỉnh 1,8 tỷ đồng và nhận bổ sung 2,4 tỷ đồng
83	Xã Phổ Phong	8,428	2,628	5,800	6,367	567	5,800														
84	Xã Phổ Khánh	15,908	708	15,200	1,508	708	800				Xã Khánh Cường	21,928	3,336	18,592	5,467	1,275	4,192	0	0	0	Bổ sung 2,592 tỷ đồng từ phần vốn NST
85	Xã Phổ Cường	3,428	2,628	800	1,367	567	800														
86	Xã Trà Bình	15,828	2,628	13,200	13,767	567	13,200				Xã Đông Trà Bồng	33,037	7,807	25,230	12,072	1,842	10,230	1,202	0	1,202	Còn 22,19 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
87	Xã Trà Phú	16,136	3,336	12,800	14,075	1,275	12,800														
88	Xã Trà Giang	23,263	1,843	21,420	6,420		6,420	1,201.6		1,201.6											
89	Xã Trà Thủy	45,877	1,843	44,034	29,034		29,034	1,600.1		1,600.1	Xã Trà Bồng	23,226	3,686	19,540	4,539	0	4,539	1,600	0	1,600	Còn 24,495 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
90	Xã Trà Sơn	1,843	1,843																		
91	Xã Trà Hiệp	1,843	1,843								Xã Thanh Bồng	5,530	5,530	0	0	0	0	0	0	0	
92	Xã Trà Lâm	1,843	1,843																		
93	Xã Trà Thanh	1,843	1,843																		

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao										Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh										Ghi chú
	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính	
94	Xã Trà Tân	19,843	1,843	18,000	4,000		4,000	1,836.1		1,836.1	Xã Cà Đam	17,987	3,687	14,300	300	0	300	1,836	0	1,836	Còn 3,7 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
95	Xã Trà Bùi	1,843	1,843																		
96	Xã Hương Trà	1,843	1,843								Xã Tây Trà Bồng	3,687	3,687	0	0	0	0	0	0	0	
97	Xã Trà Tây	1,843	1,843								Xã Tây Trà	5,530	5,530	0	0	0	0	0	0	0	
98	Xã Trà Phong	1,843	1,843																		
99	Xã Trà Xinh	1,843	1,843																		
100	Xã Sơn Trà	1,843	1,843																		
101	Xã Sơn Thành	10,336	3,336	7,000	8,275	1,275	7,000				Xã Sơn Hạ	9,515	8,515	1,000	3,550	2,550	1,000	667	667	0	Còn 25 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
102	Xã Sơn Hạ	22,336	3,336	19,000	20,275	1,275	19,000	666.7	666.7	0.0											
103	Xã Sơn Nham	1,843	1,843																		
104	Xã Sơn Linh	12,851	1,843	11,008	5,008	0	5,008				Xã Sơn Linh	11,683	5,530	6,153	153	0	153	0	0	0	
105	Xã Sơn Cao	1,843	1,843																		
106	Xã Sơn Giang	1,843	1,843																		
107	Xã Sơn Trung	30,643	1,843	28,800	14,800		14,800				Xã Sơn Thủy	19,530	5,530	14,000	0	0	0	0	0	0	Còn 14,8 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
108	Xã Sơn Thủy	1,843	1,843																		
109	Xã Sơn Hải	1,843	1,843																		
110	Xã Sơn Bao	1,843	1,843								Xã Sơn Hà	3,687	3,687	0	0	0	0	0	0	0	
111	Xã Sơn Thượng	1,843	1,843																		
112	Xã Sơn Kỳ	17,368	1,843	15,525	3,525		3,525				Xã Sơn Kỳ	15,687	3,687	12,000	0	0	0	0	0	0	Còn 3,525 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh (chi tiết tại PL 2)
113	Xã Sơn Ba	1,843	1,843																		
114	Xã Sơn Tinh	1,843	1,843								Xã Sơn Tây Hạ	12,265	12,265	0	2,035	2,035	0	0	0	0	
115	Xã Sơn Lập	1,843	1,843																		
116	Xã Sơn Mậu	1,843	1,843																		
117	Xã Sơn Long	1,843	1,843								Xã Sơn Tây	26,540	14,995	11,545	4,240	2,695	1,545	608	0	608	Còn 25,15 tỷ đồng xử lý chuyển tiếp cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh, tăng KH trung hạn NSTW 9,465 tỷ đồng và kế hoạch
118	Xã Sơn Tân	1,843	1,843																		
119	Xã Sơn Dung	38,538	1,843	36,695	26,695		26,695	608.0		608.1											

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao									Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh									Ghi chú			
	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW			NS tính	NSTW		NS tính	NSTW		NS tính		NSTW	NS tính	
B	Tỉnh KonTum (cũ)	422,330	422,330		79,990	79,990		1,539.0	1,539.0			422,330	422,330	0	79,990	79,990	0	1,539	1,539			
146	Phường Ngõ Mây										Phường Đăk Cầm	3,372	3,372	0	922	922	0	26	26	0	Phường Đăk Cầm nhận từ Phòng quản lý đầu tư huyện tổng vốn giai đoạn trung hạn 1.363 triệu đồng.	
147	Phường Duy Tân																					
148	Xã Đăk Cầm	3,372	3,372		922	922		25.6	25.6													
149	Xã Kroong	3,525	3,525		825	825					Xã Ngok Bay	23,521	23,521	0	8,001	8,001	0	0	0	0		Xã Ngok Bay nhận từ BQL DA ĐTXD TP 2.672 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn.
150	Xã Ngok Bay	16,624	16,624		6,202	6,202																
151	Xã Vinh Quang	3,372	3,372		974	974																
152	Xã Đoàn Kết	1,953	1,953		708	708					Xã Ia Chim	10,177	10,177	0	2,675	2,675	0	0	0	0	Xã Ia Chim nhận từ BQL DA ĐTXD TP 1.419 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn.	
153	Xã Đăk Năng	3,434	3,434		922	922																
154	Xã Ia Chim	4,790	4,790		1,045	1,045																
155	Xã Hòa Bình	3,372	3,372		535	535		44.0	44.0	0.0	Xã Đăk Rơ Wa	26,992	26,992	0	9,091	9,091	0	274	274	0		
156	Xã Chư Hreng	3,372	3,372		965	965																
157	Xã Đăk Blà	10,143	10,143		4,161	4,161																
158	Xã Đăk Rơ Wa	10,105	10,105		3,430	3,430		229.9	229.9													
159	Xã Đăk PXi	2,374	2,374		668	668		48.3	48.3		Xã Đăk Pxi	4,080	4,080	0	668	668	0	49	49	0		
160	Xã Đăk Long	1,706	1,706					0.3	0.3													
161	Xã Đăk HRing	4,053	4,053		476	476		64.7	64.7	0.0	Xã Đăk Mar	8,096	8,096	0	1,344	1,344	0	106	106	0	Xã Đăk Hring nhận từ BQL DA ĐTXD huyện 200 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn và 200 triệu đồng vốn năm 2025	
162	Xã Đăk Mar	4,043	4,043		868	868		41.4	41.4													
163	Xã Đăk Ui	5,076	5,076		668	668		0.0	0.0		Xã Đăk Ui	9,120	9,120	0	1,336	1,336	0	25	25	0		Xã Đăk Ngọc nhận từ BQL DA ĐTXD huyện 200 triệu đồng vốn trung hạn
164	Xã Đăk Ngok	4,044	4,044		668	668		25.3	25.3													
165	Xã Ngok Réo	2,374	2,374		668	668		0.0	0.0		Xã Ngok Réo	5,896	5,896	0	1,336	1,336	0	37	37	0		
166	Xã Ngok Wang	3,522	3,522		668	668		37.2	37.2													
167	Xã Hà Mòn	4,046	4,046		668	668		2.5	2.5	0.0	Xã Đăk Hà	8,091	8,091	0	1,336	1,336	0	46	46	0	Xã Đăk La, Xã hà Mòn nhận từ BQL DA ĐTXD huyện 200 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn và Xã Đak La nhận 200 triệu đồng vốn năm 2025	
168	Xã Đăk La	4,045	4,045		668	668		43.7	43.7													
169	Xã Đăk Rơ Nga	1,706	1,706								Xã Ngok Tụ	6,824	6,824	0	0	0	0	0	0	0		
170	Xã Ngok Tụ	5,118	5,118																			
171	Xã Tân Cảnh	3,136	3,136		495	495					Xã Đăk Tô	9,982	9,982	0	1,559	1,559	0	0	0	0	Xã Đăk Tô nhận từ BQL DA ĐTXD huyện 2.675 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn và 804 triệu đồng vốn năm 2025	
172	Xã Pô Kô	1,706	1,706																			
173	Xã Diên Bình	5,140	5,140		1,064	1,064																

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao									Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh									Ghi chú		
	Chủ đầu tư/ Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính			NSTW	NS tính	NSTW		NS tính				
174	Xã Kon Đào	7,775	7,775		1,904	1,904				Xã Kon Đào	7,775	7,775		1,904	1,904				Xã Kon Đào nhận từ BQL DA ĐTXD huyện 5000 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn và 1.530 triệu đồng vốn năm 2025		
175	Xã Đăk Nà	1,695	1,695							Xã Đăk Sao	3,401	3,401	0	0	0	0	0	0			
176	Xã Đăk Sao	1,706	1,706																		
177	Xã Đăk Rơ Ông	6,010	6,010		2,600	2,600				Xã Đăk Tờ Kan	7,716	7,716	0	2,600	2,600	0	0	0	0		
178	Xã Đăk Tờ Kan	1,706	1,706																		
179	Xã Đăk Hà	9,704	9,704		1,250	1,250	348.1	348.1		Xã Tu Mơ Rông	11,410	11,410	0	1,250	1,250	0	348	348	0		
180	Xã Tu Mơ Rông	1,706	1,706																		
181	Xã Ngok Yêu	1,706	1,706							Xã Măng Ri	21,243	21,243	0	3,650	3,650	0	51	51	0		
182	Xã Văn Xuôi	1,706	1,706																		
183	Xã Măng Ri	10,135	10,135		1,150	1,150	30.2	30.2													
184	Xã Ngok Lây	5,993	5,993		2,500	2,500	20.8	20.8													
185	Xã Tê Xăng	1,703	1,703		0																
186	Xã Đăk Xú	3,853	3,853		784	784	2.3	2.3		Xã Bờ Y	37,161	37,161	0	4,211	4,211	0	3	3	0		
187	Xã Pờ Y	33,308	33,308		3,427	3,427	1.2	1.2											Xã Bờ Y nhận từ BQL DA ĐTXD huyện 27,864 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn và 2.695 triệu đồng vốn năm 2025		
188	Thị trấn Plei Kăn	0			0																
189	Xã Sa Loong	35,528	35,528		10,562	10,562			0.0	Xã Sa Loong	44,196	44,196	0	13,362	13,362	0	26	26	0		
190	Xã Đăk Kan	8,668	8,668		2,800	2,800	25.9	25.9											Xã Sa Loong nhận từ BQL DA ĐTXD huyện 24.139 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn và 9.830 triệu đồng vốn năm 2025		
191	Xã Đăk Ang	2,438	2,438		732	732				Xã Dục Nông	13,656	13,656	0	2,197	2,197	0	34	34	0		
192	Xã Đăk Dục	4,956	4,956		732	732	24.2	24.2													
193	Xã Đăk Nông	6,261	6,261		732	732	10.0	10.0													
194	Xã Đăk Choong	1,706	1,706							Xã Xốp	3,412	3,412	0								
195	Xã Xốp	1,706	1,706																		
196	Xã Mường Hoong	1,706	1,706							Xã Ngọc Linh	3,412	3,412	0	0	0	0	0	0	0		
197	Xã Ngọc Linh	1,706	1,706																		
198	Xã Đăk Nhoong	1,706	1,706							Xã Đăk PLô	5,118	5,118									
199	Xã Đăk PLô	1,706	1,706																		
200	Xã Đăk Măn	1,706	1,706																		
201	Xã Đăk Pêk	3,812	3,812		773	773				Xã Đăk Pêk	3,812	3,812		773	773						
202	Xã Đăk KRoong	3,653	3,653		614	614				Xã Đăk Mơn	7,239	7,239	0	1,160	1,160	0	0	0	0		
203	Xã Đăk Mơn	3,586	3,586		546	546															
204	Xã Đăk Long	1,706	1,706							Xã Đăk Long	1,706	1,706									
205	Xã Sa Sơn	12,298	12,298		645	645	210.6	210.6		Xã Sa Thầy	15,981	15,981	0	1,312	1,312	0	211	211	0		
206	Xã Sa Nhon	3,683	3,683		667	667	0.5	0.5											Xã Sa Thầy nhận từ BQL DA ĐTXD huyện 9.396 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn		

TT	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao										Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh										Ghi chú
	Chủ đầu tư/ Đầu môi giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính			NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính	
207	Xã Sa Nghĩa	1,033	1,033		621	621		0.3	0.3		Xã Sa Bình	6,423	6,423	0	1,266	1,266	0	76	76	0	
208	Xã Hơ Moong	1,706	1,706		0			0.1	0.1												
209	Xã Sa Bình	3,684	3,684		645	645		75.4	75.4												
210	Xã Ya ly	1,706	1,706					3.2	3.2		Xã Ya Ly	2,142	2,142	0	0	0	0	7	7	0	
211	Xã Ya Xiêr	436	436					4.1	4.1												
212	Xã Mô Rai	342	342					0.2	0.2		Xã Mô Rai	342	342					0	0		
213	Xã Rờ Koi	83	83								Xã Rờ Koi	83	83								
214	Xã Ia Dom	3,683	3,683		644	644					Xã Ia Toi	5,389	5,389	0	644	644	0	0	0	0	
215	Xã Ia Toi	1,706	1,706																		
216	Xã Ia Đal	1,706	1,706								Xã Ia Đal	1,706	1,706								
217	Xã Đăk Tơ Lung	5,882	5,882		644	644		18.8	18.8		Xã Đăk Kôi	10,567	10,567	0	644	644	0	54	54	0	Xã Đăk Kôi nhận từ Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị 1.950 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn
218	Xã Đăk Kôi	4,685	4,685					35.6	35.6												
219	Xã Đăk Tờ Re	47,274	47,274		13,528	13,528		41.8	41.8		Xã Kon Braih	55,129	55,129	0	14,816	14,816	0	133	133	0	Xã Kon Braih nhận từ Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị 23.969 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn, 19.747 triệu đồng từ BQL dA huyện và và 12.837,5 triệu đồng năm 2025
220	Xã Đăk Ruông	3,510	3,510		644	644															
221	Xã Tân Lập	4,345	4,345		644	644		91.1	91.1	0.0											
222	Xã Đăk Phe	17,579	17,579					13.1	13.1		Xã Đăk Rve	17,579	17,579	0	0	0	0	32	32	0	Xã Đăk Rve nhận từ Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị 5.600 triệu đồng vốn giai đoạn trung hạn; 9.100 triệu đồng vốn trung hạn từ BQL huyện
223	Thị trấn Đăk Rve							18.7	18.7												
224	Xã Măng Cánh	3,495	3,495		1,933	1,933					Xã Măng Đen	7,159	7,159	0	1,933	1,933	0	0	0	0	
225	Xã Đăk Tăng	3,664	3,664																		
226	Xã Măng Bút	1,759	1,759								Xã Măng Bút	5,144	5,144								
227	Xã Đăk Rìng	1,708	1,708																		
228	Xã Đăk Nền	1,677	1,677																		
229	Xã Ngok Tem	1,710	1,710								Xã Kon Plông	7,278	7,278								
230	Xã Hiếu	1,688	1,688																		
231	Xã Pờ Ê	3,880	3,880																		

* Ghi chú: 1. Tổng kế hoạch vốn các xã thuộc Chương trình do các huyện thuộc tỉnh Quảng Ngãi (cũ) phân cao hơn 28.612 triệu đồng so với QĐ của UBND tỉnh vì UBND huyện Sơn Tây cũ phân vốn bố trí huyện trắng nông thôn mới cho các xã 25.000 triệu đồng và UBND huyện Mộ Đức phân bổ cho xã Mộ Đức 3.612 triệu từ nguồn huyện nông thôn mới.

2. Tổng số vốn còn lại sau điều chỉnh là **16.063 triệu đồng** (bao gồm **15.843 triệu đồng** vốn năm 2025 còn lại sau điều chỉnh và **220 triệu đồng** được TU bổ sung tại QĐ 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025) được phân bổ cho các xã (mới) cụ thể: xã **Tư Nghĩa (2.692 triệu đồng)**, xã **Vệ Giang (2.315 triệu đồng)**, xã **Trà Giang (1.790 triệu đồng)**, xã **Khánh Cường (2.592 triệu đồng)**, xã **Nguyễn Nghiêm (2.400 triệu đồng)**, xã **Long Phụng (2.050 triệu đồng)**, xã **Lân Phong (2.224 triệu đồng)**.